

PHỤ LỤC 9 LÔ HÓA CHẤT ĐÍNH KÈM

(Đính kèm Thư mời chào giá của Đại học Y Dược TPHCM ngày 03 tháng 5 năm 2024)

Lô số	Tên chi tiết phần/lô	Số lượng	Hình thức chào giá	Giá chào đã bao gồm thuế VAT
1	Mua hóa chất chuyên biệt vi sinh	Gồm 11 danh mục	Trọn gói	
2	Mua chất chuẩn	Gồm 16 danh mục	Trọn gói	
3	Mua chủng vi sinh	Gồm 11 danh mục	Trọn gói	
4	Mua hóa chất sinh hóa	Gồm 16 danh mục	Trọn gói	
5	Mua thuốc thành phẩm	Gồm 42 danh mục	Trọn gói	
6	Mua thuốc thử sinh hóa	Gồm 36 danh mục	Trọn gói	
7	Mua dược chất	Gồm 16 danh mục	Trọn gói	
8	Mua tá dược	Gồm 24 danh mục	Trọn gói	
9	Mua kit vi sinh	Gồm 05 danh mục	Trọn gói	

Handwritten signature

Lô 1: Mua hóa chất chuyên biệt vi sinh (Gồm 11 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	High Fidelity DNA polymerase	500 U	500 U	3,0	
2	Kit tinh sạch Plasmid	bộ	Bộ	1,0	
3	Kit tinh sạch sản phẩm gel agarose	250 prep/bộ	Bộ	1,0	
4	Ni-Separeose (Nhựa ni-Sepharose Fast flow, nhựa có gắn thêm ion Ni giúp tinh chế protein có His-tag, thích hợp để nhồi vào cột tinh chế HisTrap hay HisPrep, Quy cách 25 ml/chai)	25ml	Chai	1,0	
5	Nucleic acid staining solution (Dung dịch nhuộm DNA màu đỏ, có thể liên kết với DNA, 2 bước sóng kích thích là 309 nm và 419 nm, có thể sử dụng với đèn màu xanh blue với bước sóng kích thích là 514 nm và bước sóng phát quang là 537 nm. Dung dịch có nồng độ 20.000X, quy cách 1 ml/tube)	1 ml	Cái	7,0	
6	Pregelatinized starch		Kg	10,0	
7	Prestained protein ladder	100 lanes/tube	Tuýp	4,0	
8	Restriction enzym BgIII (Enzym XhoI, 10U/ml, quy cách: 500 U/tube)		500U	1,0	
9	Restriction enzym PstI (Enzym XhoI, 10U/ml, quy cách: 3000 U/tube)		3000U	1,0	
10	Restriction enzym XhoI (Enzym XhoI, 10U/ml, quy cách: 2000 U/tube)		2000U	1,0	
11	Rnase I (Enzym là hỗn hợp của RNase I có hoạt tính 5000 U/ tube)		1 ml	2,0	

Handwritten signature

Lô 2: Mua chất chuẩn (Gồm 16 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	4-aminophenol (Tạp paracetamol, hàm lượng 99,8%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	4,0	
2	4'-cloro-acetanilid (Tạp paracetamol, hàm lượng 99,6%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	4,0	
3	Acid ascorbic (hàm lượng 100 %; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	2,0	
4	Amoxicillin (hàm lượng 87,33 %; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	2,0	
5	Cafein (hàm lượng 100,11%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	lọ	10,0	
6	Clopheniramin maleat (hàm lượng 99,8%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	10,0	
7	Cloramphenicol (hàm lượng 99,6%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	10,0	
8	Cyanocobalamin (vitamin B12) (hàm lượng 99,65%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120 mg	Lọ	10,0	
9	Cyanoguanidin (dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120 mg	Lọ	10,0	
10	Dexamethason natriphotphat (hàm lượng 90,43%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	10,0	
11	Loperamid hydrocloric (hàm lượng 100,61 %; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	Lọ	10,0	
12	Metformin hydroclorid (dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120 mg	Lọ	10,0	
13	Methyl parapen (dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120mg	lọ	10,0	
14	Paracetamol (hàm lượng 99,53%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120 mg	lọ	20,0	
15	Quercetin (hàm lượng 95,7%; dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120 mg	Lọ	10,0	
16	Riboflavin (dùng làm chất chuẩn đối chiếu trong kiểm nghiệm)	120 mg	Lọ	10,0	

Handwritten signature

Lô 3: Mua chủng vi sinh (Gồm 11 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	B. subtilis ATCC 6633	ống chùng	Ống	1,0	
2	E. coli ATCC 25922	ống chùng	Ống	1,0	
3	Klebsiella aerogenes ATCC 13048	ống chùng	Ống	1,0	
4	Klebsiella pneumoniae ATCC 700603	ống chùng	Ống	1,0	
5	P. aeruginosa ATCC 15442	ống chùng	Ống	1,0	
6	Proteus mirabilis ATCC 29906	ống chùng	Ống	1,0	
7	S. aureus ATCC 25923	ống chùng	Ống	1,0	
8	Salmonella enteritica ATCC 14028	ống chùng	Ống	1,0	
9	Shigella dysenteria ATCC 13313	ống chùng	Ống	1,0	
10	Streptococcus haemolyticus ATCC 19615	ống chùng	Ống	1,0	
11	Vibrio cholerae ATCC 14033	ống chùng	Ống	1,0	

Lô 4: Mua hóa chất sinh hóa (Gồm 16 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	ALPHA AMYLASE Liquicolor		Hộp	0,5	
2	BILIRUBIN DIRECT/TOTAL		Hộp	1,0	
3	Carbon Fuchsin 500mL	500ml	Chai	5,0	
4	CHOLESTEROL liquicolor		Hộp	1,0	
5	Clarithromicin	50 đĩa	Tuýp	2,0	
6	CREATININE liquicolor		Hộp	0,5	
7	DS-33 (DYE SET G5) MATRIX STD KIT	kit (8 run)	Hộp	2,0	
8	GLUCOSE liquicolor		Hộp	1,0	
9	GOT IFCCmod. Liqui UV		Hộp	0,5	
10	Hemin K1		Hộp	2,0	
11	Humatrol N		Hộp	2,0	
12	Humatrol P		Hộp	2,0	
13	TOTAL PROTEIN liquicolor		Hộp	1,0	
14	TRIGLYCERIDES liquicolor mono		Hộp	1,0	
15	UREA liquicolor		Hộp	2,0	
16	URIC ACID liquicolor		Hộp	2,0	

Handwritten signature

Lô 5: Mua thuốc thành phẩm (Gồm 42 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Adrenalin 1mg/ml	Hộp/ 10 ống	Ống	10,0	
2	Alcohol làm sẵn	Hộp/100 miếng	Hộp	270,0	
3	Carragenan	25g/chai	Chai	1,0	
4	Cồn 70 độ	1 Lít/Chai	Lít	210,0	
5	Cồn 90 độ	1 Lít/Chai	Lít	182,0	
6	DD rửa tay thủ thuật (Microshield 2%)	Chai/500ml	Chai	5,0	
7	DD sát khuẩn tay nhanh CLINCARE	Chai/500ml	Chai	140,0	
8	Dịch truyền NaCl 0,9%	Chai/500ml	Chai	30,0	
9	Dung dịch tẩy rửa Cidezime 2258	1 Lít/Chai	Lít	2,0	
10	Đường glucose	500 g/Bịch	Bịch	5,0	
11	Eferalgan codeine	350mg/viên	Viên	20,0	
12	Ethanol	99%, 500ml/chai	Chai	20,0	
13	Ethanol 96 độ TP	Chai/ 1 L	Chai	15,0	
14	Ethanol 99.5	Chai/ 1 L	Chai	3,0	
15	Furosemid	200 viên/ hộp	Hộp	1,0	
16	Gel bôi trơn K-Y	Tube/50g	Tuýp	10,0	
17	Insulin Mixtard	40IU/ml	10ml/lọ	10,0	
18	Lugol 500ml	500ml	Chai	5,0	
19	Meloxicam	30 viên/hộp	Hộp	2,0	
20	Methylen blue 500mL	500ml/chai	chai	6,0	
21	NaCl 0,9%	chai 500 ml	Chai	100,0	
22	NaCl 0,9% tiêm truyền	500ml/chai	Chai	5,0	
23	Nitrofurantoin	50 đĩa	Tuýp	2,0	
24	Nước cất pha tiêm 5ml	Hộp/50 ống	Hộp	10,0	
25	Nước rửa film Retina (Nước rửa phim Fixer Auto Retina (hiện hình))	can/ 5L	Can	1,0	
26	Nước rửa film Retina (Nước rửa phim Developer Auto Retina (định hình))	can/ 5L	Can	1,0	
27	Nước sát trùng Heanios	25ml/gói	Gói	200,0	
28	Penicillin-Streptomycin (10,000 U/mL)	chai/ 100 mL	Chai	1,0	
29	Povidin	Chai/500ml	Chai	5,0	
30	Povidine 10%	Chai/500ml	Chai	5,0	
31	Presept 2,5gx100	Hộp	Hộp	1,0	
32	Safranine 500mL	500ml	Chai	5,0	

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
33	Salonpast (dán)	Hộp/5miếng	Hộp	5,0	
34	Siro trị ho	Lọ	Lọ	5,0	
35	Thuốc đặt âm đạo	Vi/10viên	Vi	2,0	
36	Thuốc đặt hậu môn	Vi/10viên	Vi	5,0	
37	Thuốc lọ (Ampicillin 1g)	Hộp/10 lọ	Hộp	150,0	
38	Thuốc nhỏ NaCl 0,9%	Lốc/10lọ	Lốc	5,0	
39	Thuốc nhỏ Cloraxin	Lốc/10lọ	Lốc	5,0	
40	Thuốc ống tiêm 1ml (Vitamin B12 1ml)	Hộp/10ống	Hộp	30,0	
41	Thuốc ống tiêm 3ml	Hộp/10ống	Hộp	56,0	
42	Thuốc uống viên sủi	Viên	Viên	60,0	

Lô 6: Mua thuốc thử sinh hóa (Gồm 36 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Anti A	10 ml/chai	Chai	30,0	
2	Anti AB	10 ml/chai	Chai	30,0	
3	Anti B	10 ml/chai	Chai	30,0	
4	Anti D	10 ml/chai	Chai	30,0	
5	Cholesterol test sinh hóa	100ml/chai, 4 chai/hộp	Hộp	1,0	
6	Kit định lượng Aflatoxin bằng phương pháp ELISA	Kit 96 giếng	Kit	4,0	
7	Kit định lượng Paraquat bằng phương pháp ELISA	Kit 96 giếng	Kit	4,0	
8	Kit định lượng Salbutamol bằng phương pháp ELISA	Kit 96 giếng	Kit	4,0	
9	Kit Realtime-PCR Định lượng HBV Applied Biosystems™ 7500 Fast Dx Real-Time PCR	50 test	Bộ	1,0	
10	Kit tách chiết DNA	50 test	Bộ	2,0	
11	NK-MIC.MDA Colistin Họ Kháng sinh đồ NK-MIC.MDA (Minimum Inhibitory Concentration Micro Dilution Assay Dry Strip) bao gồm các sản phẩm dùng thực hiện kháng sinh đồ xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC: Minimum Inhibitory Concentration) theo phương pháp vi pha loãng kháng sinh đông khô	20 test	Bộ	1,0	
12	NK-MIC.MDA Vancomycin Họ Kháng sinh đồ NK-MIC.MDA (Minimum Inhibitory Concentration Micro Dilution Assay Dry Strip) bao gồm các sản phẩm dùng thực hiện kháng sinh đồ xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC: Minimum Inhibitory Concentration) theo phương pháp vi pha loãng kháng sinh đông khô	20 test	Bộ	1,0	
13	Que thử nước tiểu 10 thông số Combur ¹⁰ Test ^R M		Hộp	4,0	
14	Test thử chất gây nghiện		Que	250,0	
15	Thuốc thử RPR (test ngưng kết) Gồm 3 loại: R1-Reagent, R2-Chứng âm, R3-chứng dương	500 test	Hộp	1,0	

Handwritten signature

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
16	TT định lượng creatinin (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox sẵn có)	(40x20ml)+(4x7ml)	Hộp	3,0	
17	TT định lượng g-GT (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox sẵn có)	(40x20ml)+(4x7ml)	Hộp	3,0	
18	TT định lượng Amylase	6x50 ml	Hộp	14,0	
19	TT định lượng bilirubin direct	6x50 ml	Hộp	26,0	
20	TT định lượng bilirubin total	6x50 ml	Hộp	26,0	
21	TT định lượng bilirubin trực tiếp, tổng cộng (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox sẵn có)	(40x20ml)+(4x7ml)	Hộp	3,0	
22	TT định lượng chloride	6x50 ml	Hộp	26,0	
23	TT định lượng cholesterol	6x50 ml	Hộp	30,0	
24	TT định lượng creatinin	6x50 ml	Hộp	26,0	
25	TT định lượng g-GT	6x50 ml	Hộp	14,0	
26	TT định lượng glucose	6x50 ml	Hộp	26,0	
27	TT định lượng GOT	6x50 ml	Hộp	14,0	
28	TT định lượng GOT (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox sẵn có)	(40x20ml)+(4x7ml)	Hộp	3,0	
29	TT định lượng GPT	6x50 ml	Hộp	14,0	
30	TT định lượng GPT (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox sẵn có)	(40x20ml)+(4x7ml)	Hộp	3,0	
31	TT định lượng HbA1C (dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động Randox sẵn có)	(40x20ml)+(4x7ml)	Hộp	3,0	
32	TT định lượng HDL (gián tiếp)	6x50 ml	Hộp	8,0	
33	TT định lượng Phosphatase Alkaline	6x50 ml	Hộp	14,0	
34	TT định lượng protid tổng cộng	6x50 ml	Hộp	26,0	
35	TT định lượng triglyceride	6x50 ml	Hộp	26,0	
36	TT định lượng urea	6x50 ml	Hộp	26,0	

Lô 7: Mua dược chất (Gồm 16 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Acid acetyl salicylic (Aspirin - theo tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	10,0	
2	dụng)		Kg	1,5	
3	Chlorpheniramin maleat (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	5,0	
4	Cloramphenicol (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	2,5	
5	Clotetracyclin (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
6	Diclofenac natri (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	5,0	
7	Doxycyclin (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
8	Ibuprofen (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	5,0	
9	INH (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
10	Paracetamol (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	47,0	
11	Penicillin G (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
12	Penicillin V (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
13	Streptomycin sulfat (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
14	Sulfaguanidin		Kg	10,0	
15	Sulfanilamid (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	3,0	
16	Tetracyclin (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,5	

Lô 8: Mua tá dược (Gồm 24 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Avicel PH 101 (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	100,0	
2	Avicel pH 102		Kg	120,0	
3	Avicel PH 102 (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	25,0	
4	CMC Natri (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	7,0	
5	Crosspovidone (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	25,0	
6	Dexamethason natriphotphat (nguyên liệu)		Kg	5,0	
7	Glucose dược dụng	Kg	Kg	10,0	
8	Gôm arabic (phun sấy) (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	7,0	
9	Gôm xanthan (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	2,0	
10	Lactose anhydrous (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	150,0	
11	lactose phun sấy (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	25,0	
12	Magnesi stearate (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	4,0	
13	Màu Erythrosine lake (không tan) (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
14	Màu Tartrazine tan (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	1,0	
15	Microcrystalline Cellulose M101		Kg	100,0	
16	Natri Croscarmellose (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	25,0	
17	Natri starch glycolat (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	2,0	
18	Povidon K30		Kg	10,0	
19	PRIMOJEL (sodium Starch glycolate)		Kg	25,0	
20	PVP K30		Kg	8,0	
21	Sodium croscarmellose		Kg	5,0	
22	Sodium starch glycolate		Kg	15,0	
23	Talc (tiêu chuẩn dược dụng)		Kg	4,0	
24	Tinh bột mì (dược dụng)		Kg	75,0	

Lô 9: Mua kit vi sinh (Gồm 05 danh mục)

STT	Tên hàng hóa	Quy cách đóng gói	Đơn vị tính	Số lượng	Ghi chú
1	Đĩa giấy kháng sinh các loại	Lọ 30 đĩa	Lọ	50,0	
2	Huyết thanh người	200 ml	Bịch	20,0	
3	Huyết tương khô đông khô	Hộp 10 lọ	Hộp	25,0	
4	Kit Sinh hoá IVD NK-IDS 14GNR	Hộp 20 kit	Hộp	15,0	
5	Máu toàn phần người		Đơn vị	1,0	

Handwritten mark

